

Name: _____

Class: _____

Match the vocabulary.

1	qiān 铅
2	shū 书
3	xiàng 橡
4	chǐ 尺
5	jiǎn 剪
6	kè 课
7	wén jù 文具
8	gù tǐ 固体
9	liàn 练
10	cǎi 彩

bāo 包
bǐ 笔
pí 皮
dāo 刀
zǐ 子
jiāo 胶
běn 本
xí 习
sè 色
hé 盒